

CHƯƠNG 3

तपसे ततः कपिलवास्तु ह्यगजरथौघसंकुलं ।

श्रीमदभयमनुरक्तजनं स विहाय निश्चितमना वनं ययौ ॥ १ ॥

Sau đó, vị thái tử đã rời bỏ thành Kapilavastu* lộng lẫy và thanh bình, với đám dân chúng trung thành và những luông xe, ngựa, voi chen chúc đông đảo để đi vào rừng với quyết tâm thực hành khổ hạnh. (1)

विविधागमांस्तपसि तांश्च विविधनियमाश्रयान्मुनीन् ।

प्रेक्ष्य स विषयतृष्णाकृपणान्नवस्थितं तप इति न्यवर्तत ॥ २ ॥

Khi nhận thức được rằng các bậc hiền triết thực hành khổ hạnh theo nhiều truyền thống và tông chỉ khác nhau, nhưng vẫn còn bị khổ đau bởi sự dính mắc với thế gian. Ngài nghĩ rằng “Khổ hạnh này không nên theo đuổi!” rồi đã từ giả họ. (2)

अथ मोक्षवादिनमराढमुपशममर्तिं तथोद्भूतं ।

तत्त्वकृतमतिरुपास्य जहावयमप्यमार्गं इति मार्गकोविदः ॥ ३ ॥

Giờ đây, với ý định tìm cầu chân lý và đã có khái niệm về đạo lộ giải thoát, nên sau khi đã cự ngụ với Araḍa* (Á-ra-đá) để nghe giảng về sự thoát ly và thực hành với Uḍraka* (Ú-đ-rá-ká) về tâm tinh lộng. Ngài nghĩ rằng: “Đây chẳng phải là đạo lộ!” rồi cũng đã từ giả họ. (3)

स विचारयन् जगति किं नु परममिति तं तमागमं ।

निश्चयमनधिगतः परतः परमं चचार तप एव दुष्करं ॥ ४ ॥

Sau khi suy xét về tất cả các học thuyết của thế gian, Ngài đã suy nghĩ rằng: "Còn phương pháp nào cao thượng hơn chăng?" Biết được bản thân vẫn chưa giải thoát nên Ngài đã thực hành một pháp khổ hạnh rất khó thực hành so với các loại khổ hạnh khác. (4)

अथ नैष मार्ग इति वीक्ष्य तदपि विपुलं जहौ तपः ।

ध्यानविषयमवगम्य परं बुभुजे वरान्नममृतत्वबुद्धये ॥ ५ ॥

Khi đã thấy rõ ràng: "Đây không phải là đạo lộ"; chính vì thế, Ngài đã từ bỏ sự khổ hạnh trường kỳ ấy. Rồi nhận thức được lãnh vực thiền định là thú thắng hơn cả, Ngài đã dùng một bữa cơm quý giá để chuẩn bị cho sự giác ngộ trạng thái bất tử. (5)

स सुवर्णपीनयुगाबाहुर्ऋषभगतिरायतेक्षणः ।

प्लक्षमवनिरुहमभ्यगमत्परमस्य निश्चयविधेर्बुभुत्सया ॥ ६ ॥

Với đôi tay đẹp rắn chắc, đáng đi vũng chài, và tầm nhìn rộng mở, với lòng mong mỏi chúng ngộ được đạo lộ tối thượng đã được khẳng quyết, Ngài đã đi đến bên gốc cây Plaksa* (P-lá-k-sá). (6)

उपविश्य तत्र कृतबुद्धिरचलधृतिरद्विराजवत् ।

मारबलमजयदुग्धमथो बुबुधे पदं शिवमहार्यमन्वयं ॥ ७ ॥

Ngài tại chỗ ấy, với tâm khẳng quyết và lòng kiên định không thể nào lay động ví như dây Hi-mã-lạp-sơn*, Ngài đã chiến thắng quân binh của Ma-vương rồi chúng ngộ địa vị tối cao, thánh thiện, bất thối, và bất tử. (7)

अवगम्य तं च कृतकार्यममृतमनसो दिवौकसः ।

हर्षमतुलमगमन्मुदिता विमुखी तु मारपरिषत्पुच्छुभे ॥ ८ ॥

Các vị thiên thần, với tâm ý tìm cầu sự bất tử, khi biết được Ngài đã hoàn thành mục đích, liền mừng rỡ và đạt đến niềm hoan hỷ không thể lường được. Trong khi ấy, đội binh của Ma-vương thì chán nản và run sợ. (8)

सनगा च भूः प्रविचचाल हुतवहसस्वः शिबो बवौ ।

नेदुरपि च सुरदुन्दुभयः प्रववर्ष चाम्बुधरवर्जितं नमः ॥ ९ ॥

Còn quả địa cầu và những ngọn núi thì rung động, có một làn gió thanh khiết thổi qua, đồng thời những tiếng trống của các thiên thần vang dội, và bầu trời quang đãng không một đám mây chột đổ mưa xuống. (9)

अवबुध्य चैव परमार्थमजरमनुकम्पया विभुः ।

नित्यममृतमुपदर्शयितुं स वराणसीपरिकरामयात्पुरीं ॥ १० ॥

Sau khi quán triệt chân lý tối thượng và bất hoại, Đấng Toàn Giác, vì lòng bi mẫn, đã đi đến một thành phố ở ngoại vi của thành Varāṇasī* (Vá-ra-ná-si) để khai thị chân lý thường hằng và bất tử. (10)

अथ धर्मचक्रमृतनाभि धृतिमतिसमाधिनेमिमत् ।

तत्र विनयनियमारमुषिर्जंगतो हिताय परिषद्यवर्तयत् ॥ ११ ॥

Rồi ở giữa hội chúng, Bậc Hiền-thiết, vì lợi ích của thế gian, đã chuyển vận bánh xe Giáo-pháp, có trục bánh xe là chân lý, vành bánh xe là lòng kiên trì*, trí sáng suốt, và thiền định, còn những cây cầm là các nghi thức thực hành theo các điều luật đã được qui định. (11)

इति दुःखमेतदियमस्य समुदयलता प्रवर्तिका ।

शान्तिरियमयमुपाय इति प्रविभागाशः परमिदं चतुष्टयं ॥ १२ ॥

"Đây là khổ", "Đây là nguồn gốc tức là đầu mối sanh khởi của khổ", "Đây là sự an lạc" và "Đây là đạo lộ". Đó là Chân-lý cao thượng* có bốn phần phân biệt. (12)

अभिधाय च त्रिपरिवर्तमतुलमनिवर्त्यमुत्तमं ।

द्वादशनियतविकल्पमुषिर्विनिनाय कौण्डिनसगोजमादितः ॥ १३ ॥

Và sau khi giảng giải về chân lý tối thượng, không gì sánh bằng, không thể bác bỏ, gồm có ba vòng quay (3 luân*), tức là mười hai phương thức khác nhau (12 thức*), Bộc Hiền-triết đã tiếp độ giòng họ Kauḍina (Kôn-đi-ná)* trước tiên nhất. (13)

स हि दोषसागरमगाधमुपधिजलमाधिजन्तुर्क ।

कोधमदभयतरङ्गचलं प्रततार लोकमपि च व्यतारयत् ॥ १४ ॥

Chính Ngài đã vượt qua đại dương sâu thẳm đầy tội lỗi vờn làn nước là giòng nghiệp lực, có các loài thủy tộc là những ý định trong tâm, và sự chao động của những làn sóng là cơn giận dữ, lòng đam mê, và nỗi lo sợ; mà Ngài còn đưa cả thế gian vượt qua nữa. (14)

स विनीय काशिषु गयेषु बहुजनमथो गिरिव्रजे ।

पित्र्यमपि परमकारुणिको नगरं ययावन्नुजिपृक्षया तदा ॥ १५ ॥

Sau khi tiếp độ vô số dân chúng ở Kaśi (Ka-si), Gaya (Gá-yá), và Girivraya (Gí-rí-v-rá-yá), Ngài đã khời lòng bi mẫn tràn trề và mang mọi tiếp độ quyền thuộc, nên đã đi đến thành phố của giòng họ tổ tiên. (15)

विषयात्मकस्य हि जनस्य बहुविधमार्गसिद्धिनिः ।

सूर्यसदृशवपुरभ्युदितो विजहार सूर्य इव गौतमस्तमः ॥ १६ ॥

Bởi vì Đấng Gautama, với thân hình như ánh thái dương, đã quét sạch đi sự mê mờ của chúng sanh đang đắm say trong ngu dục và thực hành theo nhiều đạo giáo khác nhau, y như mặt trời mọc xua đuổi đêm đen. (16)

अभितस्ततः कपिलवास्तु परमशुभवास्तुसंस्तुतं ।

वस्तुमतिशुचि शिवोपवनं स ददर्श निःस्पृहतया यथा वनं ॥ १७ ॥

Kể đó, không chút vướng bận trong tâm như nhìn một khu rừng hoang, Ngài đã ngắm nhìn thành Kapilavastu thanh khiết về cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần, vì được ca tụng bởi những đỉnh cổ vồ cùng lộng lẫy và khu rừng thiêng liêng kể cận. (17)

अपरिग्रहः स हि बभूव नियतमतिरात्मनीश्वरः ।

नैकविधभयकरेषु किमु स्वजनस्वदृशजनमित्रवस्तुषु ॥ १८ ॥

Với tâm đã được huấn luyện và bản thân đã được tự chủ, Ngài đã khước từ thân quyến và dân cư trong xứ sở, luôn cả bạn bè và tài sản, là những vật gây nên biết bao lo sợ. Vậy còn gì khác nữa để Ngài từ bỏ ? (18)

पतिपूजया न स जहर्ष न च शुचमवज्ञायामात् ।

निश्चितमतिरसिचन्दनयोर्न जगाम दुःखसुखयोश्च विक्रियां ॥ १९ ॥

Ngài không hân hờ bởi sự tôn vinh và cũng không trở nên sầu thảm vì sự khinh miệt. Với lòng khẳng quyết, Ngài không động tâm trước loạn đao kiếm hay sự xa hoa, trong nỗi khổ đau hay niềm hạnh phúc. (19)

अथ पार्थिवः समुपलभ्य सुतमुपगतं तथागतं ।

तूर्णमवहत्तुरगानुगतः सुतदर्शनोत्सुकतयाभिनिर्षयौ ॥ २० ॥

Giờ đây, vị quân vương Suddhodana (Tịnh-phận vương) biết được tin con trai mình nay là Đấng Như-lai đã trở về. Vị quân vương, trong lòng nào nức vì được gặp lại đứa con, liền vội vã rời thành cùng với một số ít kỵ binh tháp tùng. (20)

सुगतस्तथागतमवेक्ष्य नरपतिमधीरमाशया ।

शेषमपि च जनमश्रुमुखं विनिनीषया गगनमुत्पपात ह ॥ २१ ॥

Bộc Thiện-Thệ, khi nhận thấy vị quân vương tiều tụy vì lòng mong mỏi, cùng với đám dân chúng còn lại có khuôn mặt đăm lẹ, liền bay lên không trung với ý muốn tiếp độ họ. (21)

स विचकमे दिवि भुवीव पुनरुपविवेश तस्थिवान् ।

निश्चलमतिरशयिष्ट पुनर्बहुधाभवत्पुनरभूत्तथैकधा ॥ २२ ॥

Ngài đi qua đi lại trên không trung như trên đất liền, rồi đứng bước và ngồi xuống. Sau đó, Ngài nằm xuống với tâm trí không chút lay động. Ngài còn hoá thành nhiều thân, rồi sau đó biến lại thành một. (22)

सलिले क्षिताविव चचार जलमिव विवेश मेदिनी ।

मेघ इव दिवि ववर्ष पुनः पुनरज्वलन्नव इवोदितो रविः ॥ २३ ॥

Ngài đã bước đi trên nước như trên đất bằng. Ngài đi vào trong trái đất như đi vào trong nước. Rồi Ngài đã làm mưa rơi như mây trên trời, và Ngài đã biến thành sáng chói như mặt trời mọc lúc rạng đông. (23)

युगपज्ज्वलन् ज्वलनवच्च जलमवसृजंश्च मेघवत् ।

ततःकनकसदृशप्रभया स बभौ प्रदीप्त इव सन्ध्यया घनः ॥ २४ ॥

Đồng một lúc, trong khi đang rực sáng như ngọn lửa và phun nước xuống đất như một đám mây, Ngài bỗng trở nên sáng chói với hào quang, nhìn như vàng ròng được nung đỏ, tột như đám mây tạnh rõ lúc giao thời. (24)

तमुदीक्ष्य हेममणिजालवलयिनमिबोत्थितं ध्वजं ।

प्रीतिमगमदतुलां नृपतिर्जनता नताश्च बहुमानमभ्यसुः ॥ २५ ॥

Nhìn lên thấy Đức Phật như là một biểu tượng cao quý được trang hoàng với những chuỗi bằng vàng và ngọc ma-ni, vị quân vương trở nên vui mừng tột độ, còn dân chúng thì quý xuống lòng vô cùng ngưỡng mộ. (25)

अथ भाजनीकृतमवेश्य मनुजपतिमृद्धिसंपदा ।

पौरजनमपि च तत्प्रवर्णं निजगाढ धर्मविनयं विनायकः ॥ २६ ॥

Rồi nhờ sự thành đạt về thần thông, và biết rằng vị quân vương đã sẵn sàng để lĩnh hội cùng với cư dân trong thành đã đặt niềm tin ở nơi Ngài, vị thầy của tâm linh đã thuyết giảng về Pháp và Luật cho họ. (26)

नृपतिस्ततः प्रथममाप फलममृतधर्मसिद्धये ।

धर्ममतुलमधिगम्य मुनेर्मुनये ननाम स यतो गुराविव ॥ २७ ॥

Sau đó, vị quân vương đã chứng ngộ thánh quả thứ nhất trong sự thành đạt Giáo-pháp bất tử. Khi đã thấu hiểu Giáo-pháp tối thượng của Bậc Hiền-triết, vị quân vương đã đánh lễ Bậc Hiền-triết giống như đang xử sự đối với một vị thầy tổ vậy. (27)

बहवः प्रसन्नमनसोऽथ जननमरणार्तिभीरवः ।

शाक्यतनयवृषभाः कृतिनो वृषभा इवानलभयात्प्रवव्रजुः ॥ २८ ॥

Giờ đây, nhiều vị công tử trẻ tuổi quý phái giống Thích-ca (Sà-k-yà), với tâm tín thành và lòng sợ hãi vì sự dọa dẫm của sanh và tử, tưởng tợ như là lũ bò rừng sợ ngọn lửa, đã xuất gia. (28)

विजहुस्तु येऽपि न गृहाणि तनयपितृमात्रपेक्षया ।

तेऽपि नियमविधिमामरणाज्जगृह्य युक्तमनसश्च दग्धिरे ॥ २९ ॥

Còn những ai không thể lìa bỏ gia đình vì bận chăm sóc con cái và cha mẹ, thì chính họ cũng đã thọ trì một phương thức tu tập cho đến lúc lìa đời, đồng thời giữ gìn tâm ý cho được định tĩnh. (29)

न जिहिंस सुहृममपि जन्तुमपि परवधोपजीवनः ।

किं वत विपुलगुणः कुलजः सदयः सदा किमु मुनेरुपासकः ॥ ३० ॥

Chỉ đến những kẻ sống bằng nghề đồ tể cũng không còn gây hại đến một sinh vật nào dù là nhỏ bé. Cao cả thay một nam nhân xuất thân giống giới cao thượng có được những đức tánh vĩ đại và luôn sẵn lòng từ mẫn! Còn có gì hơn là luôn nương tựa vào Đức Phật. (30)

अकुशोद्यमः कृशधनोऽपि परपरिभासाहोऽपि सन् ।

नान्यधनमपजहार तथा भुजगादिबान्धविभवाद्दि विव्यथे ॥ ३१ ॥

Tưởng tợ như thế, đối với những người phải vất vả để sinh nhai, mặc dù tài sản có rất ít và không thể kiên nhẫn trước sự khinh miệt của kẻ khác, nhưng họ không trộm cắp tài sản của một ai; bởi vì họ tránh xa của cải của kẻ khác như là tránh xa loài rắn vipers. (31)

विभवान्वितोऽपि तरुणोऽपि विषयचपलेन्द्रियोऽपि सन् ।

नैव च परपुवतीरगमत्परमं हि ता दहनतोऽप्यमन्यत ॥ ३२ ॥

Dầu là người có quyền thế, trẻ trung, có giác quan bị rung động vì đối tượng, nhưng anh ta cũng không bao giờ quyến rũ những cô vợ trẻ của kẻ khác, chỉ vì anh ta nghĩ rằng các cô gái ấy còn ghê hơn là sự đốt thiêu của ngọn lửa. (32)

अनृतं जगाद् न च कश्चिदृतमपि जजल्प नाप्रियं ।

श्लक्ष्णमपि च न जगादहितं हितमप्युवाच न च पैशुनाय यत् ॥ ३३ ॥

Không ai nói lời dối trá, và không ai nói lên lời gây sự bực mình dù đó là sự thật, cũng không ai nói lời hoa mỹ nhưng không đem lại lợi ích. Họ chỉ nói về điều tốt đẹp và tránh những lời có tính cách gièm pha. (33)

मनसा लुलोभ न च जातु परवसुषु गृह्णमानसः ।

कामसुखमसुखतो विमृशन्विजहार तृप्त इव तत्र सज्जनः ॥ ३४ ॥

Ở đó, người tốt không bao giờ có tâm tham lam hoặc có tư tưởng chiếm đoạt tài sản của kẻ khác. Họ không có hứng thú nghĩ về khoái lạc của dục vọng và đã xử sự y như rằng họ đã được thỏa mãn. (34)

न परस्य कश्चिदपघातमपि च सघृणो व्यचिन्तयत् ।

मातृपितृसुतमुह्यत्सदृशं स ददर्श तत्र हि परस्परं जनः ॥ ३५ ॥

Vốn sẵn có lòng nhân ái, thậm chí không một ai nghĩ đến việc đánh đập người khác, bởi vì dân chúng ở đó suy nghĩ về người khác như là mẹ cha, con cái hay là bạn bè của họ vậy. (35)

नियतं भविष्यति परत्र भवदपि च भूतमप्यथो ।

कर्मफलमपि च लोकगतिर्नियतेति दर्शनमवाप साधु च ॥ ३६ ॥

Và họ tin tưởng vào một tri kiến chân chánh như vậy: "Kết quả của hành động sẽ thành tựu trong tương lai ở một cảnh giới khác là điều chắc chắn, ngay trong thời hiện tại, và đã từng xảy ra trong thời quá khứ. Luôn cả sự luân hồi trong thế gian cũng là điều chắc chắn." (36)

इति कर्मणा दशविधेन परमकुशलेन भूरिणा ।

भ्रंशिनि शिथिलगुणे ऽपि युगे विजहार तत्र मुनिसंश्रयाजनः ॥ ३७ ॥

Như trên là mười phương thức hành động* vô cùng cực kỳ tốt đẹp mà dân chúng ở đó đã sống và thực hành theo nhờ sự nương tựa vào Đức Phật, dù họ đang sống ở thời kỳ đạo đức đang bị suy đồi và bị xáo lãng. (37)

न च तत्र कश्चिदुपपत्तिसुखमभिल्लाष तैर्गुणैः ।

सर्वमशिवमवगम्य भवं भवसंक्षयाय ववृते न जन्मने ॥ ३८ ॥

Và ở đó, với những đức hạnh ấy, không một ai mong mỏi việc thành tựu cảnh giới an lạc, vì họ nghĩ rằng tất cả những gì liên hệ đến việc luân hồi là không hoàn hảo. Họ không nhắm đích là sự tái sinh mà là sự diệt tất hoàn toàn của hiện hữu. (38)

अकथं कथा गृहिण एव परमपरिशुद्धदृष्टयः ।

स्रोतसि हि ववृतिरे बहवो रजसस्तनुत्वमपि चाग्निरे परे ॥ ३९ ॥

Ngay cả những gia chủ cũng không còn thốt mắc do đã có được tri kiến tuyệt đối thanh tịnh; bởi vì, nhiều người trong số họ đã bước vào dòng Thánh*, thậm chí một số khác chỉ còn chút ít ô nhiễm* ở trong tâm. (39)

ववृतेऽत्र योऽपि विषमेषु विभवसदृशेषु कश्चन ।

त्यागविनयनियमाभिरतो विजहार सोऽपि न चचाल सत्पथात् ॥ ४० ॥

Ở đó, thậm chí bất cứ ai có được quan điểm rằng của cải như là một hiểm họa, thì chính họ đã sống hoan hỷ trong sự từ bỏ, trong giới luật, và trong sự tu trì; chính người ấy đã không bị lệch ra ngoài chánh đạo. (40)

अपि च स्वतोऽपि परतोऽपि न भयमभवन्न दैवतः ।

तत्र च सुसुखसुभिक्षगुणैर्जह्युः प्रजाः कृत्युगे मनोरिव ॥ ४१ ॥

Đồng thời, họ không phải đối diện với một nỗi lo sợ nào phát xuất từ bản thân, từ người khác, hay từ số mệnh. Và ở đó, dân chúng vui sống với sự hạnh phúc tràn trề, đầy đủ thức ăn, và có đức hạnh, tưởng chừng như đang ở trong thời đại vàng son của Vua Maru vậy. (41)

इति मुदितमनामयं निरापत्कुरुरघुपुरुषोपमं पुरं तत् ।

अभयदभयदैशिके महर्षौ विहरति तत्र शिवाय वीतरागे ॥ ४२ ॥

Như thế, trong khi Đức Phật, là bậc đã đoạn tận ái dục và là thầy dạy về sự vô ưu nhằm mục đích đem lại sự tốt lành, đang ngự ở nơi đó, thì thành phố ấy trở nên phồn thịnh, không dịch bệnh, không thiên tai như là thành phố của các vị Kuru, Raghu, và Puru vậy. (42)

इति सौंदरनन्दे महाकाव्ये तथागतवर्णनो नाम तृतीयः सर्गः ।

Chương thứ ba “Giới thiệu về Đấng Như Lai”
của bộ trường thi “Soundarananda”